



nǎo liú

脑瘤

noun · brain tumor

Example Sentences

Tā dé le nǎo liú

他得了脑瘤。

He has a brain tumor.

Yī shēng chéng gōng qiē chú le tā de nǎo liú

医生成功切除了她的脑瘤。

The doctor successfully removed her brain tumor.

Nǎo liú de zǎo qī fā xiàn hěn zhòng yào

脑瘤的早期发现很重要。

Early detection of a brain tumor is very important.

Trace each character, then write the word on your own.

脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑
脑	脑									
瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤
瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤				